

Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Nguyễn Hữu Hoà, Cao Bá Cường, Phạm Văn Luân

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Received: 2/11/2023; Accepted: 12/11/2023; Published: 20/11/2023

Abstract: The article presents a study on the factors affecting the entrepreneurial intention of students at Hanoi Pedagogical University 2. The study uses a multivariate linear regression model after testing the reliability of the scale (Cronbach's Alpha) and conducting exploratory factor analysis. The research data were collected from 5813 students, from the first to the fourth year, studying at Hanoi Pedagogical University 2. The results show that there are 05 factors that influence the entrepreneurial intention of students at Hanoi Pedagogical University 2, including: Experience; Passion, Attitude, and Business Readiness; Social Opinion, Social Relations, Capital, and Platform; Educational Programs; and Surrounding Environment. Among them, the Experience factor has the strongest impact (30%), while the Educational Programs factor has the lowest impact (9.4%) on the entrepreneurial intention of students at Hanoi Pedagogical University 2.

Keywords: Start-up, student, Hanoi Pedagogical University 2, model, factor

1. Đặt vấn đề

Khởi nghiệp qua việc tạo lập các doanh nghiệp mới là động lực cho tăng trưởng kinh tế và tạo ra việc làm cho xã hội. Chính vì vậy, việc tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong giới trẻ, đặc biệt là trong SV (SV) để tiến tới có các biện pháp thúc đẩy tinh thần doanh nhân và lập nghiệp, tự tạo việc làm của SV là nhu cầu đang được đặt ra. SV là đối tượng có trình độ, được đào tạo bài bản, có khả năng tiếp nhận và thích nghi nhanh chóng với công nghệ tiên tiến, nên việc thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong SV sẽ tạo ra các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh và mạnh cho nền kinh tế.

Trong những năm gần đây, Chính phủ đã ban hành rất nhiều chính sách hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp, nhất là khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trong đó, hành lang pháp lý quan trọng là Đề án “Hỗ trợ HS -SV khởi nghiệp đến năm 2025” (Đề án 1665) của Chính phủ, Quyết định số 1230/QĐ-BGDĐT ngày 30/3/2018 ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Hỗ trợ HS -SV khởi nghiệp đến năm 2025” của ngành Giáo dục. Tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, nhiều chương trình, cuộc thi khởi nghiệp đã được triển khai nhằm khuyến khích tinh thần khởi nghiệp của SV sư phạm để lập nghiệp, tự tạo việc làm. Đồng thời, cũng góp phần dần xoá bỏ quan niệm SV sư phạm tốt nghiệp ra trường chỉ làm GV, trái lại, SV sư phạm tốt nghiệp ra trường có thể khởi nghiệp, lập nghiệp ở nhiều lĩnh vực khác nhau, mang lại những giá trị thiết thực cho bản thân và cộng đồng.

Hiện tại, nhiều trường đại học ở Việt Nam đã đưa

giáo dục khởi nghiệp vào chương trình đào tạo dưới dạng môn học tự chọn hoặc bắt buộc, thậm chí xây dựng thành một ngành, chuyên ngành đào tạo. Tuy nhiên, ở các trường đại học sư phạm trong cả nước, các hoạt động nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của SV sư phạm tiến tới việc xây dựng vườn ươm tạo khởi nghiệp trong các trường còn chưa phát triển mạnh mẽ, SV sư phạm tốt nghiệp ra trường tự tạo việc làm còn chưa nhiều. Đây chính là lý do để nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu này, nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của SV tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của SV tại các trường sư phạm trong bối cảnh hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả áp dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa nghiên cứu định tính (thông qua khảo cứu tài liệu, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm) và nghiên cứu định lượng (nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức thông qua dữ liệu điều tra khảo sát) (Creswell, & Plano, 2010).

Phương pháp thu thập số liệu: Kích thước mẫu áp dụng trong nghiên cứu được dựa theo yêu cầu của phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis). Theo Hair và cộng sự (2009), theo nhận định của Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) thì cỡ mẫu cần thu thập phải lớn hơn hoặc bằng 5 lần tổng số biến quan sát được sử dụng trong phân tích nhân tố. Trong nghiên cứu này, với số biến quan sát là 25 thì kích thước mẫu tối thiểu phải là

125. Thực tế, nhóm tác giả đã tiến hành điều tra 5813 SV sư phạm từ năm thứ nhất đến năm thứ tư đang theo học tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (chiếm 76,64% tổng số SV toàn trường). Như vậy, dữ liệu thu thập được đảm bảo yêu cầu trong nghiên cứu.

Phương pháp phân tích: Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 22 để thực hiện phân tích dữ liệu.

2.2. Thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu

Bảng 2.1 cho thấy dữ liệu nghiên cứu thu thập từ 4 khoá học (K45, K46, K47, K48), trong tổng số phiếu thu thập được, K47 chiếm tỷ lệ lớn nhất (57,7%), K48 chiếm tỷ lệ ít nhất (7,5%). Về đơn vị đào tạo, dữ liệu nghiên cứu cũng thu thập được ở cả 13 đơn vị trong trường, trong đó chiếm tỷ lệ lớn nhất là khoa Giáo dục Tiểu học (23,1%), tỷ lệ ít nhất là viện Công nghệ Thông tin (0,1%). Về khối ngành, đa số ý kiến phản hồi đến từ SV thuộc khối ngành sư phạm (82,0%), khối ngành ngoài sư phạm chiếm tỷ lệ ít hơn (18,0%). Về giới tính, nữ chiếm đa số với 91,7%, còn lại là nam với 8,3%. Kết quả thống kê phản ánh đúng thực tế số lượng SV tại các đơn vị đào tạo trong trường, theo khối ngành đào tạo, khoá đào tạo, cũng như tỷ lệ SV nam/nữ.

Bảng 2.1. Thống kê dữ liệu nghiên cứu ($n = 5813$)

Dữ liệu thu thập		Số lượng phiếu phản hồi	Tỷ lệ % trên tổng số phiếu	Tỷ lệ % phiếu phản hồi trên tổng số SV thực tế
Đơn vị	Công nghệ Thông tin	8	0,1	3,14
	Giáo dục Mầm non	490	8,4	98,99
	Giáo dục Quốc phòng - AN	36	0,6	97,30
	Giáo dục Thể chất	17	0,3	21,52
	Giáo dục Tiểu học	1343	23,1	76,57
	Hóa học	135	2,3	95,74
	Lịch sử	113	1,9	71,52
	Ngữ văn	1100	18,9	96,75
	Sinh - KTN	29	0,5	90,63
	Tiếng Anh	722	12,4	47,01
	Tiếng Trung Quốc	798	13,7	96,38
	Toán	876	15,1	74,87
	Vật lý	146	2,5	77,25
Khối ngành	Sư phạm	4765	82,0	80,83
	Ngoài sư phạm	1048	18,0	65,66
Giới tính	Nam	482	8,3	56,71
	Nữ	5331	91,7	80,27
Khóa học	K45	684	11,8	59,07
	K46	1337	23,0	71,92
	K47	3355	57,7	85,52
	K48	437	7,5	79,31

2.3. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo gồm 25 biến quan sát cho thấy có 02 biến quan sát cần loại ra khỏi mô hình nghiên cứu (YK3 và NV4) vì có hệ số

tương quan biến - tổng < 0.3 (Nunnally, 1978). Kết quả Cronbach's Alpha sau khi loại 02 biến đó ra khỏi thang đo, cho thấy các thang đo thành phần và thang đo chung cho các yếu tố đều đạt độ tin cậy cao (> 0.8) (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008), toàn bộ các biến quan sát đều có hệ số Cronbach's Alpha $<$ hệ số Cronbach's Alpha chung của 05 yếu tố (0,926). Hệ số tương quan biến - tổng đều > 0.3 (Nunnally, 1978). Do đó, 23 biến quan sát này đều đạt yêu cầu để tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA.

2.4. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá, Bảng 2.3 cho thấy các giá trị kiểm định đều đảm bảo điều kiện của phương pháp phân tích: hệ số $0,5 < KMO = 0,926 < 1,0$ (theo Garson, 2003); kiểm định Bartlett's về sự tương quan của các biến quan sát ($Sig. = 0,00 < 0,05$) chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ với nhau; tổng phương sai trích = 61,189% ($> 50\%$) là đạt yêu cầu, các yếu tố trong mô hình giải thích được 61,189% biến thiên của dữ liệu. Điều này cho thấy kết quả phân tích EFA là hoàn toàn thích hợp (Pallant, 2001).

Bảng 2.2. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

Chỉ số KMO		0,926
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	56593,188
	Bậc tự do (df)	276
	Mức ý nghĩa (Sig.)	0,000

Bảng 2.4. Kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố

Biến quan sát	Component				
	F1	F2	F3	F4	F5
DM2 (Kinh doanh là niềm đam mê của tôi)	.779				
DM3 (Khởi sự kinh doanh hấp dẫn tôi)	.769				
TD2 (Tôi hứng thú với việc khởi sự kinh doanh)	.765				
DM1 (Tôi là người có nhiều hoài bão kinh doanh)	.744				
TD3 (Tôi đặt mục tiêu là khởi sự kinh doanh riêng)	.723				
SS2 (Tôi tự tin và khả năng của bản thân trong việc kinh doanh)	.554				
TD1 (Tôi sẽ khởi nghiệp nếu có đủ nguồn lực và cơ hội)	.530				
SS1 (Tôi không ngại rủi ro trong kinh doanh)	.496				
NV1 (Tôi có thể vay mượn tiền từ bạn bè, người thân để khởi nghiệp)	.724				
YK2 (Nếu tôi quyết định khởi nghiệp, bạn bè sẽ ủng hộ tôi)	.649				
YK1 (Nếu tôi quyết định khởi nghiệp, các thành viên trong gia đình sẽ ủng hộ tôi)	.647				
NV2 (Tôi có khả năng tích lũy vốn: Nhờ tiết kiệm, làm thêm...)	.637				
NV3 (Tôi có thể huy động vốn từ những nguồn vốn khác: Ngân hàng, quỹ tín dụng,...)	.615				

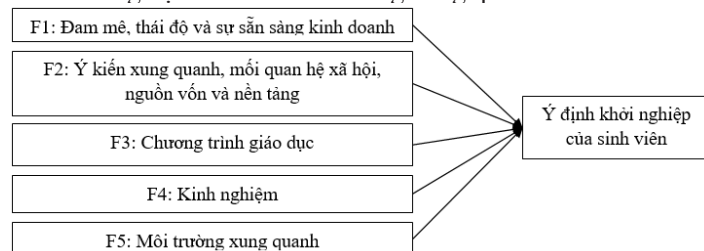
SS3 (Tôi có nhiều mối quan hệ xã hội và các mối quan hệ đó có thể giúp ích cho việc khởi nghiệp của tôi)		.413			
GD4 (Các môn học tại trường phát triển kỹ năng và khả năng kinh doanh của tôi)		.804			
GD2 (Chương trình học chính ở trường trang bị cho tôi đủ khả năng để khởi nghiệp)		.796			
GD1 (Nhà trường cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh)		.733			
GD3 (Nhà trường thường tổ chức những hoạt động định hướng về khởi nghiệp cho SV: Các Hội thảo/Hội nghị/Toà đàm về khởi nghiệp, các cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp,...)		.709			
KN2 (Tôi đã có kinh nghiệm làm quản lý)		.828			
KN3 (Tôi đã có kinh nghiệm kinh doanh)		.757			
KN1 (Tôi đã có kinh nghiệm làm nhân viên)		.733			
MT1 (Tình hình dịch bệnh Covid-19 có ảnh hưởng rất lớn tới ý định khởi sự kinh doanh của tôi)		.782			
MT2 (Môi trường học tập, sinh hoạt và bối cảnh địa phương có ảnh hưởng tới ý định khởi sự kinh doanh của tôi: Môi trường sự phạm, khu vực dân cư,...)		.775			

Thông qua kết quả phân tích EFA (Bảng 2.2), từ 23 biến quan sát thuộc 08 yếu tố đề xuất, có 05 yếu tố mới được hình thành (F1, F2, F3, F4, F5), cụ thể:

- Yếu tố F1 gồm 08 biến quan sát về các nội dung: Sự đam mê, thái độ và sự sẵn sàng kinh doanh. Vì vậy, yếu tố này được đặt tên mới là F1: Đam mê, thái độ và sự sẵn sàng kinh doanh.

- Yếu tố F2 gồm 06 biến quan sát về các nội dung: Ý kiến xung quanh, nguồn vốn và nền tảng, các mối quan hệ xã hội. Vì vậy, yếu tố này được đặt tên mới là F2: Ý kiến xung quanh, mối quan hệ xã hội, nguồn vốn và nền tảng.

- Yếu tố thứ 3 (gồm 04 biến quan sát), Yếu tố thứ 4 (gồm 03 biến quan sát) và Yếu tố thứ 5 (gồm 02 biến quan sát) không có sự xáo trộn giữa các biến quan sát trong các yếu tố theo mô hình đề xuất, 2 yếu tố này vẫn giữ nguyên tên gọi, F3: Chương trình giáo dục, F4: Kinh nghiệm và F5: Môi trường xung quanh.



Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

2.5. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Kết quả hồi quy tuyến tính ở Bảng 2.3 cho thấy, mức ý nghĩa của mô hình Sig. < 0,05 nên mô hình hồi

quy thiết lập là phù hợp với tổng thể, giá trị R^2 hiệu chỉnh = 0,823 có nghĩa là 82,3% sự biến thiên của ý định khởi nghiệp của SV được giải thích bởi các yếu tố được đưa vào mô hình, còn lại là các nhân tố khác chưa được nghiên cứu. Hệ số Durbin - Watson = 1,883 và hệ số VIF đều nhỏ hơn 2, như vậy không có hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Kết quả này cho thấy mô hình nghiên cứu là một mô hình tốt.

Bảng 2.3. Kết quả phân ánh hệ số tác động của từng yếu tố

Biến độc lập	Biến phụ thuộc	R^2 hiệu chỉnh	Hệ số Durbin - Watson	Hệ số Beta	Hệ số Sig.	VIF
F1: Đam mê, thái độ và sự sẵn sàng kinh doanh	Ý định khởi nghiệp của SV	0,823	1,883	0,243	0,000	1,717
F2: Ý kiến xung quanh, mối quan hệ xã hội, nguồn vốn và nền tảng				0,110	0,000	1,886
F3: Chương trình giáo dục				0,100	0,014	1,441
F4: Kinh nghiệm				0,322	0,000	1,303
F5: Môi trường xung quanh				0,196	0,000	1,267

Chúng ta sẽ biết được yếu tố nào ảnh hưởng mạnh hay yếu đến ý định khởi nghiệp của SV căn cứ vào hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta), hệ số Beta càng lớn thì tầm quan trọng của yếu tố với biến phụ thuộc càng lớn. Theo Bảng 8, hệ số tác động đã chuẩn hóa (hệ số Beta) của 5 yếu tố là khá tương đồng và đều lớn hơn 0 nên cả 5 yếu tố đều tương quan thuận với biến phụ thuộc. Trong đó, yếu tố F4 (Kinh nghiệm) có ảnh hưởng lớn nhất tới ý định khởi nghiệp của SV (Beta = 0,322) và ảnh hưởng ít nhất là yếu tố F3 (Chương trình giáo dục) có hệ số Beta = 0,1.

Bảng 2.4 cho thấy, ngoài 5 yếu tố trong mô hình nghiên cứu (giải thích được 82,3%) thì còn có các yếu tố khác chưa được nghiên cứu và sai số ngẫu nhiên (giải thích được 17,7% sự biến thiên của ý định khởi nghiệp của SV), điều này mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo. Bên cạnh đó, trong mô hình nghiên cứu, yếu tố F4: Kinh nghiệm tác động lớn nhất tới ý định khởi nghiệp của SV (30,0%), sau đó đến yếu tố F1: Đam mê, thái độ và sự sẵn sàng kinh doanh (22,7%), F2: Ý kiến xung quanh, mối quan hệ xã hội, nguồn vốn và nền tảng (19,6%), F5: Môi trường xung quanh (18,3%), và thấp nhất là yếu tố F3: Chương trình giáo dục (9,4%).

Bảng 2.4. Mức độ đóng góp của từng yếu tố trong mô hình nghiên cứu tới ý định khởi nghiệp của SV

TT	Biến độc lập	Phạm vi	Hệ số Beta	Tỷ lệ (%)	Thứ tự tầm quan trọng
1	F1: Đam mê, thái độ và sự sẵn sàng kinh doanh	Trong mô hình nghiên cứu	0,243	22,7	2
2	F2: Ý kiến xung quanh, mối quan hệ xã hội, nguồn vốn và nền tảng		0,210	19,6	3
3	F3: Chương trình giáo dục		0,100	9,4	5
4	F4: Kinh nghiệm		0,322	30,0	1
5	F5: Môi trường xung quanh		0,196	18,3	4
6	Các yếu tố khác và sai số ngẫu nhiên	Ngoài mô hình nghiên cứu	Mức độ ảnh hưởng = 17,7%		

Qua đây có thể thấy, nhận định chung của các bạn SV Trường ĐHSP Hà Nội 2 khi có ý định khởi nghiệp sẽ đề cao yếu tố kinh nghiệm, sự hiểu biết về kinh doanh, bên cạnh đó, sự đam mê, thái độ và sự sẵn sàng kinh doanh cũng được coi trọng. Về Chương trình giáo dục, hiện nay ở hầu hết các trường đại học nói chung, ở các trường đại học sư phạm nói riêng vẫn chưa đưa nội dung khởi nghiệp vào chương trình đào tạo, SV vẫn chưa được tiếp cận các kiến thức về khởi nghiệp ở các môn học tự chọn hoặc bắt buộc, mà gần như chỉ được tiếp cận thông qua các hội nghị/hội thảo/toạ đàm liên quan đến khởi nghiệp hoặc tự tìm hiểu thông tin qua các kênh khác nhau. Điều này cũng được phản ánh thông qua ý kiến của SV khi nhận định chương trình giáo dục hiện tại ít có tác động đến ý định khởi nghiệp của SV. Bên cạnh đó, tác động của dịch bệnh COVID-19 cũng có tác động đến ý định khởi nghiệp của SV, khi những lo ngại về ảnh hưởng của dịch bệnh đến khả năng thành công khi kinh doanh vẫn còn hiện hữu. Ngoài ra, môi trường sư phạm và bối cảnh địa phương nơi cơ sở giáo dục tọa lạc cũng có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của SV, khi mà tâm lý SV học các trường sư phạm ra trường thường sẽ đi theo con đường dạy học, không nhiều các tấm gương SV, cựu SV tự tạo việc làm và khởi nghiệp thành công.

Từ những kết quả trên, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể đối với các trường sư phạm nói riêng, các cơ sở giáo dục nói chung để thúc đẩy ý định khởi nghiệp cho SV:

Thứ nhất, cơ sở giáo dục cần nghiên cứu đưa nội dung khởi nghiệp vào chương trình đào tạo dưới dạng môn học tự chọn hoặc bắt buộc, từ đó trang bị cho SV những kiến thức nền tảng cơ bản nhất về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, không ngừng đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho

SV với nhiều hình thức khác nhau. Thường xuyên tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm để chia sẻ về các nội dung liên quan đến khởi nghiệp, tạo ra các sân chơi để phát triển ý tưởng khởi nghiệp cho SV nhằm thúc đẩy niềm đam mê, nâng cao sự tự tin, tạo động lực gia tăng mong muốn khởi nghiệp của SV, kích thích SV chủ động sáng tạo, hình thành và phát triển các ý tưởng với tinh thần tự thân lập nghiệp.

Thứ ba, hình thành mạng lưới hỗ trợ SV khởi nghiệp như thành lập các vườn ươm tạo khởi nghiệp, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp,... từ đó, tạo cầu nối giao lưu giữa SV với các tấm gương cựu SV thành đạt, với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, với các chuyên gia, các vườn ươm doanh nghiệp, nhà đầu tư/quỹ đầu tư, từ đó thu hút các nguồn vốn đầu tư dưới dạng ‘vốn môi’ cho các ý tưởng khởi nghiệp của SV, xây dựng được môi trường thuận lợi nhất để SV có thể khởi nghiệp ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường và sau khi tốt nghiệp ra trường.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 05 yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của SV Trường ĐHSP Hà Nội 2, bao gồm: Đam mê, thái độ và sự sẵn sàng kinh doanh; Ý kiến xung quanh, mối quan hệ xã hội, nguồn vốn và nền tảng; Chương trình giáo dục; Kinh nghiệm; Môi trường xung quanh. Trong mô hình nghiên cứu, yếu tố *Kinh nghiệm* tác động lớn nhất tới ý định khởi nghiệp của SV (30,0%), sau đó đến yếu tố *Đam mê, thái độ và sự sẵn sàng kinh doanh* (22,7%), *Ý kiến xung quanh, mối quan hệ xã hội, nguồn vốn và nền tảng* (19,6%), *Môi trường xung quanh* (18,3%), và thấp nhất là yếu tố *Chương trình giáo dục* (9,4%). Thông qua kết quả này, một số giải pháp cần thiết đã được nhóm tác giả đề xuất nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp cho SV các trường sư phạm nói riêng và các cơ sở giáo dục nói chung.

Tài liệu tham khảo

1. Creswell, J. W., & Plano Clark, V. L. (2010). Designing and conducting mixed methods research, SAGE Publications.
2. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2009). *Multivariate Data Analysis*. 7th ed, Prentice-Hall International, Inc.
3. Hoang, T. & Chu, N. M. N. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS [Analyze research data with SPSS]*. Hong Duc Publishing House.
4. Nunnally, J. C. (1978). *Psychometric theory*. 2nd Edition, McGraw-Hill, New York.
- Pallant, J. (2001). *SPSS survival manual*, Allen & Unwin, Australia.